

Diễn biến thị trường ngày 17.02.2017

Áp lực điều chỉnh do lực bán ra của các nhà đầu tư tiếp tục diễn ra trong phiên khiến các chỉ số chứng khoán đóng cửa trái chiều nhau. Cụ thể, chỉ số VN-Index giảm 1,52 điểm (0,21%) xuống 707,83 điểm do các cổ phiếu vốn hóa lớn như SAB, VNM, VCB đều giảm mạnh; UPCOM-Index giảm 0,18 điểm (0,33%) xuống 54,92 điểm do cổ phiếu HVN và QNS giảm điểm; chỉ có HNX-Index tăng 0,24 điểm (0,28%) lên 85,88 điểm ghi nhận 18 cổ phiếu tăng trần. Thanh khoản toàn thị trường vẫn cao với 222 triệu cổ phiếu tương ứng giá trị 4.058 tỷ đồng.

Khỏi ngoại sau nhiều phiên liên tục mua cổ phiếu VNM, trong phiên giao dịch hôm nay đã bán ròng 34 tỷ, tiếp theo là các cổ phiếu PVD (21 tỷ), DXG (9,7 tỷ). Đồng thời, khối ngoại có xu hướng mua ròng tại sàn HNX (mua ròng 1,43 triệu cổ phiếu) và bán ròng trên sàn HOSE (bán ròng 1,08 triệu cổ phiếu), việc dịch chuyển dòng tiền này phản ánh điều chỉnh danh mục đầu tư của các nhà đầu tư ngoại.

Chỉ số VN-Index trong phiên ngày 20/02/2017 có thể bị điều chỉnh trước khi tăng đến vùng kháng cự 710-714 điểm, nguyên nhân vì chịu áp lực bán chốt lời và chuyển đổi danh mục cổ phiếu của các nhà đầu tư.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	707,83	85,88
% thay đổi	-0,21%	0,28%
Tổng KLGD (triệu CP)	166,18	48,89
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.477,81	444,97
KL Dư mua (triệu CP)	127,6	30,76
KL Dư bán (triệu CP)	137,26	36,87
Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL mua (triệu CP)	10,59	2,84
KL bán (triệu CP)	11,68	1,41
GT mua (tỷ đồng)	389,62	32,75
GT bán (tỷ đồng)	424,51	24,84
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-1,08	1,43
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	-34,89	7,91
Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,34	1,59
P/E	16,66	10,98
Beta	1,02	0,82
ROE	19,69%	14,68%
ROA	10,64%	6,09%

Nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng tiếp tục duy trì đà tăng điểm với nhiều mã tăng mạnh như CTD (+2,44%), DXG (+3,33%), HBC (6,91%), KBC (+2,1%), NVL (+0,83%)..., nhờ thông tin tích cực từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và định hướng phát triển của các công ty mà hai công ty tiêu biểu là CTD và HBC.

Các cổ phiếu ngân hàng có sự phân hóa mạnh khi các cổ phiếu như EIB (+4,89%), STB (+5,26%), MBB (+1,03%) tăng, các cổ phiếu lớn khác như VCB (-0,78%), BID (-0,59%), CTG (-2,07%) giảm.

Cổ phiếu HAG, HNG chịu áp lực chốt lời lớn và có giảm điểm trong phiên nhưng đến cuối phiên vẫn tăng điểm nhẹ trở lại, HAG (+2,7%), HNG (+0,11%)..

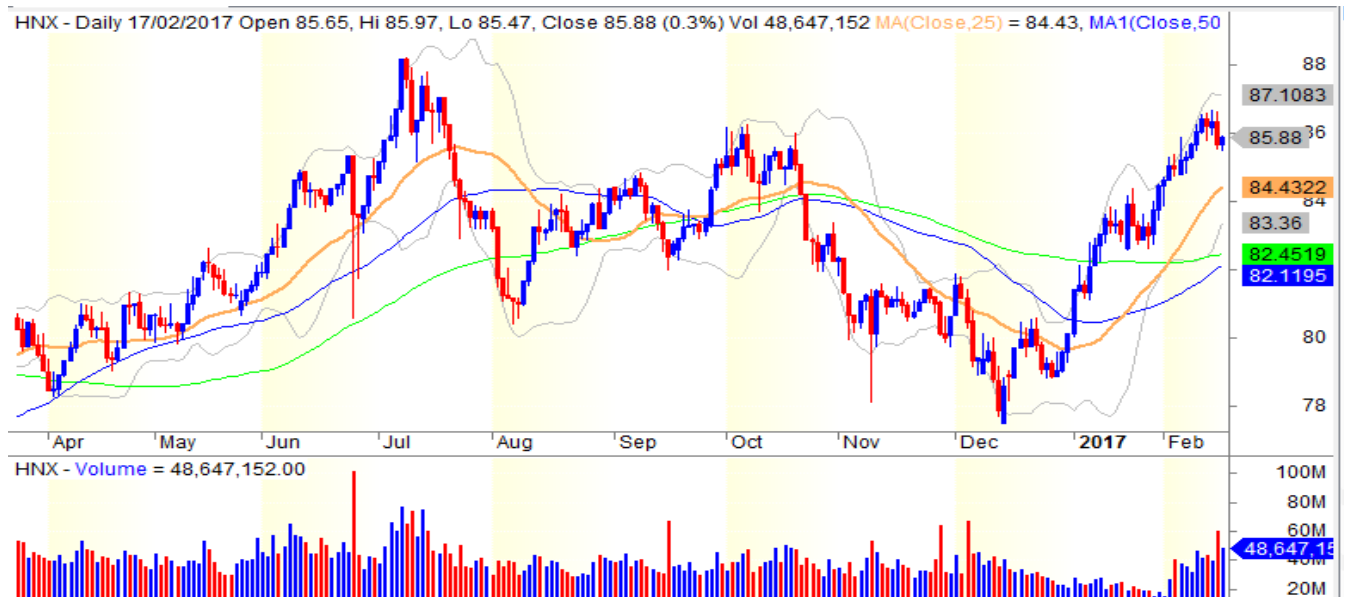
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



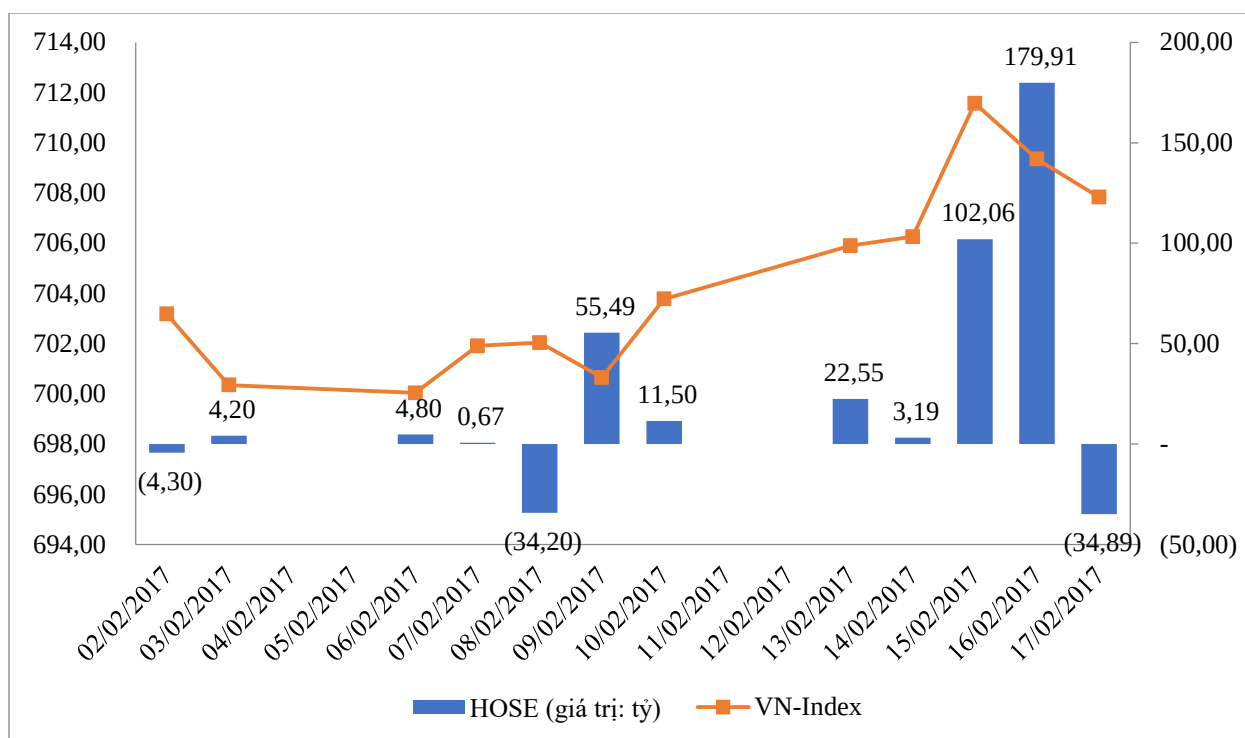
Thị trường với tâm lý thận trọng sẽ vài nhịp điều chỉnh giá trong phiên đầu tuần, nhưng sau khi áp lực chốt lời từ các nhà đầu tư kết thúc, chỉ số được kỳ vọng sẽ bước vào một nhịp tăng điểm ngắn với đích đến nằm tại 710-714 điểm trong một vài phiên kế tiếp.

HNX-Index



HNX-Index tăng nhẹ trong phiên này, nhờ dấu hiệu tăng tích cực từ các cổ phiếu trên sàn. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn hỗ trợ phiên giao dịch 20/02 có thể tích cực với kháng cự gần nhất tại 87 điểm

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Khối ngoại sau 06 phiên liên tiếp mua ròng trên sàn HOSE, cao nhất là vào ngày 16/02/2017 với giá trị là 179,91 tỷ đồng, đã bắt đầu bán ròng ngày 17/2/2017: -34,89 tỷ đồng.

Điểm tin doanh nghiệp

DPM - Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP - Theo kế hoạch hợp nhất, DPM đặt chỉ tiêu 7.743 tỷ đồng doanh thu và 823 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt giảm 3% và 27% so với kết quả thực hiện năm 2016. Theo đó, các chỉ tiêu của kế hoạch Công ty mẹ cũng giảm, lãi ròng chỉ đạt 810 tỷ đồng và giảm 26,5%.

PVS - Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Đã phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2017 với doanh thu hợp nhất 13.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt 700 tỷ và 560 tỷ đồng. Đối với chỉ tiêu công ty mẹ, tổng doanh thu ở mức 7.900 tỷ đồng, lãi trước và sau thuế lần lượt là 420 tỷ đồng và 410 tỷ đồng.

HPG - CTCP Tập đoàn Hòa Phát – Đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2017 với doanh thu dự kiến 38.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 5.000 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức 30% và thông qua mức chi trả cổ tức 50% bằng cổ phiếu trong năm 2016. Ngoài ra, HPG cũng dự kiến phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 2 (mỗi cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được quyền mua thêm 2 cổ phiếu mới).

Điểm tin kinh tế

Nhận định về tình hình lãi suất năm 2017, một số chuyên gia nhận định lãi suất năm nay sẽ cao hơn năm ngoái. Trong báo cáo Triển vọng năm 2017, CTCK Bảo Việt (BVSC) cho rằng, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay sẽ tăng thêm 0,5-1%/năm trong năm. Theo đó, có ba lý do giải thích cho áp lực gia tăng lãi suất này: Thứ nhất, tín dụng được dự báo sẽ vẫn duy trì ở mức cao (17-18%) nhằm mục tiêu hỗ trợ cho tăng trưởng. Thứ hai, lạm phát sẽ tiếp tục chịu áp lực gia tăng và đây sẽ là cơ sở để tăng lãi suất danh nghĩa. Thứ ba, NHNN cần duy trì một độ rộng hợp lý cho lãi suất VND so với USD, và việc Fed dự kiến có thêm ba lần điều chỉnh lãi suất nữa trong năm 2017 dự kiến làm áp lực tăng lãi suất VND. Theo đánh giá của BVSC, tín dụng hồi phục cộng với mặt bằng lãi suất ổn định đang có sự hỗ trợ quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, một tín hiệu tích cực là nợ xấu trong toàn hệ thống ngân hàng tiếp tục xu hướng giảm, chỉ còn 2,46% vào thời điểm 30.11.2016 so với mức 2,72% của một năm trước đó. Tuy nhiên, thách thức trong điều hành thị trường tiền tệ đối với NHNN trong năm 2017 vẫn lớn khi tăng trưởng tín dụng hồi phục cũng đồng thời tạo ra quán tính tăng thêm lớn hơn cho những năm sau, tạo áp lực lên mặt bằng lãi suất và lạm phát. Theo kế hoạch tăng trưởng 5 năm 2016-2020, Chính phủ đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP ở mức 6,5-7%. Áp lực lên thị trường tiền tệ là lớn nếu Chính phủ muốn đạt được mục tiêu tăng trưởng cao này.

Đặc khu hành chính thuộc Trung Quốc (Hong Kong) vừa tiếp tục được bình chọn là nền kinh tế tự do nhất thế giới. Theo Báo cáo Chỉ số tự do kinh tế toàn cầu năm 2017 của Heritage Foundation (Mỹ), tổng điểm của Hong Kong năm 2017 là 89,8/100 điểm đứng thứ nhất và cao hơn 1,2 điểm so với năm 2016, đồng thời cao hơn nhiều so với điểm số bình quân toàn cầu (60,9 điểm). Trong khi đó, Singapore tiếp tục đứng thứ hai với 88,6 điểm, tăng 0,8 điểm so với năm ngoái. Xếp sau đó lần lượt là New Zealand, Thụy Sĩ và Australia. Trong số 12 yếu tố đánh giá mà báo cáo nêu ra, Hong Kong đã có 8 yếu tố giành được thành tích tốt với 90 điểm trở lên, đồng thời được giành được vị trí số 1 thế giới về các khía cạnh “tài chính lành mạnh,” “tự do thương mại” và “tự do tài chính” trong cuộc bình chọn của Heritage Foundation đối với 180 nền kinh tế trên toàn cầu, trong đó chỉ số “tài chính lành mạnh” giành được điểm tối đa (100/100 điểm).

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 17.02.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	6,25	2,29	14.897.100	92.490
2	HAG	7,24	2,70	10.523.050	74.680
3	STB	11,00	5,26	7.610.430	81.873
4	HPG	44,30	(0,89)	5.439.270	240.628
5	HQC	2,25		3.675.880	8.209
6	OGC	1,44	(2,04)	3.553.220	5.121
7	CDO	6,51	(7,00)	3.441.540	22.546
8	DXG	15,50	3,33	3.390.720	51.908
9	KBC	14,60	2,10	3.027.850	43.588
10	ROS	141,50	0,78	3.018.760	425.317

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HBC	43,30	6,91	2.928.380	123.587
2	POM	16,40	6,84	268.970	4.379
3	TTF	5,64	6,82	703.620	3.931
4	PGI	23,50	6,82	401.010	9.295
5	ATG	3,50	6,71	2.394.200	8.157
6	TCM	19,10	6,70	1.296.360	24.293
7	TLH	15,00	6,38	2.301.240	33.362
8	SJS	24,90	5,96	385.570	9.238
9	DRH	25,50	5,81	721.770	17.952
10	STB	11,00	5,26	7.610.430	81.873

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	ASA	2,20	10,00	405.400	880
2	CVT	51,10	9,89	925.200	44.106
3	BII	3,40	9,68	1.267.737	4.306
4	HKB	3,40	9,68	4.882.400	16.292
5	KKC	26,10	9,66	367.050	9.403
6	SGO	1,20	9,09	940.600	1.124
7	DPS	2,50	8,70	983.643	2.429
8	DCS	2,60	8,33	2.361.784	6.031
9	SPI	2,70	8,00	319.100	862
10	SVN	1,80	5,88	371.200	668

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HKB	3,40	9,68	4.882.400	16.292
2	SHB	5,10		4.161.091	21.212
3	KLF	2,50		3.849.931	9.628
4	DCS	2,60	8,33	2.361.784	6.031
5	VCG	15,60	1,30	2.352.510	36.801
6	PVS	18,80	(0,53)	2.151.286	40.428
7	SHN	10,70	2,88	1.363.446	14.583
8	KVC	2,60	4,00	1.325.410	3.450
9	BII	3,40	9,68	1.267.737	4.306
10	PVX	2,30	(4,17)	1.199.683	2.828

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	CDO	6,51	(7,00)	3.441.540	22.546
2	HID	12,20	(6,87)	1.282.340	15.645
3	AGR	3,40	(5,29)	1.063.660	3.623
4	FIT	4,01	(2,91)	2.513.680	10.145
5	HVG	6,49	(2,70)	1.557.400	10.162
6	BHS	13,20	(2,58)	2.143.230	28.565
7	KSA	1,66	(2,35)	1.427.500	2.377
8	DPM	24,40	(2,20)	1.854.990	45.116
9	CTG	18,90	(2,07)	2.778.190	52.847
10	OGC	1,44	(2,04)	3.553.220	5.121

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	DST	20,70	(9,61)	842.200	17.434
2	SIC	7,70	(9,41)	234.000	1.844
3	KDM	5,80	(7,94)	274.400	1.595
4	KSK	1,20	(7,69)	433.700	520
5	PVX	2,30	(4,17)	1.199.683	2.828
6	MPT	7,10	(4,05)	396.030	2.888
7	PVB	13,80	(3,50)	238.400	3.318
8	HHG	8,90	(3,26)	282.600	2.539
9	HDA	12,60	(3,08)	201.200	2.579
10	MAC	9,10	(1,09)	221.319	2.015

Thống kê giao dịchkhối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	TLH	583.940	8.447.420	37.543.929	4,65
2	ROS	55.030	7.765.350	210.337.870	0,08
3	SSI	366.380	7.666.870	213.137.557	56,51
4	PC1	162.520	5.815.320	20.781.339	21,39
5	KBC	401.320	5.762.220	88.212.628	30,46
6	DMC	66.440	5.441.590	14.923.476	57,03
7	NT2	167.970	5.303.290	77.919.205	21,65
8	VHC	92.510	4.912.280	67.075.664	27,41
9	FLC	769.640	4.748.110	261.466.359	8,02
10	PTB	34.820	4.704.190	8.435.516	9,95

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VNM	(261.020,00)	(34.021.500)	674.088.543	53,56
2	PVD	(955.710,00)	(21.143.590)	76.050.992	29,16
3	DXG	(633.890,00)	(9.758.150)	39.453.117	33,41
4	GTN	(527.850,00)	(8.965.980)	119.275.657	52,29
5	DRC	(237.550,00)	(7.291.100)	21.809.340	30,64
6	GAS	(106.350,00)	(6.271.020)	885.697.302	2,75
7	SJS	(219.000,00)	(5.171.600)	36.801.758	12,20
8	TNA	(81.200,00)	(4.668.370)	3.837.306	11,02
9	FIT	(1.087.740,00)	(4.391.540)	84.743.377	15,73
10	HT1	(192.680,00)	(3.839.110)	147.786.546	10,27

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PLC	138.600	3.859.380	33.014.694	8,14
2	VKC	192.300	2.702.070	5.473.907	21,63
3	SHB	500.000	2.550.000	202.657.481	8,64
4	VND	146.700	1.872.580	2.565.822	47,34
5	HUT	120.000	1.467.400	53.817.540	18,48
6	NDN	122.800	1.007.910	9.828.061	25,68
7	PVX	390.400	932.460	186.161.212	2,46
8	TV2	4.200	859.660	25.839	48,49
9	BII	234.400	796.960	26.187.320	3,60
10	API	52.900	634.800	2.587.200	41,89

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	(374.100)	(7.016.510)	94.183.057	27,92
2	SLS	(29.780)	(2.903.520)	3.954.009	0,54
3	VC7	(95.150)	(1.771.185)	5.286.355	0,94
4	NTP	(12.243)	(912.082)	11.485.583	33,56
5	KVC	(150.010)	(390.027)	23.685.700	1,15
6	DIH	(22.900)	(239.560)	1.428.071	1,16
7	INN	(1.500)	(85.500)	4.050.754	11,49
8	DHP	(9.000)	(82.800)	3.213.278	15,15
9	PMS	-2400	(66.690)	1.585.142	27,07
10	CSC	(2.200)	(65.520)	2.982.243	19,18

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	18.331,52	1%	0,24%	8,96%	16,75	0,72	4,22%	1,86%	-9,95%	-8,54%
Nguyên vật liệu	148.524,75	7%	-0,16%	3,98%	9,77	1,93	18,65%	9,92%	5,58%	15,10%
Công nghiệp	403.357,98	18%	0,59%	7,07%	19,92	4,35	14,55%	7,55%	15,16%	21,95%
Hàng Tiêu dùng	588.513,73	27%	-0,77%	-0,19%	18,87	6,80	29,79%	20,16%	15,35%	33,72%
Dược phẩm và Y tế	29.553,18	1%	0,51%	7,25%	23,41	3,01	21,54%	13,95%	11,00%	39,48%
Dịch vụ Tiêu dùng	106.760,27	5%	-1,50%	2,10%	19,13	3,75	24,00%	7,62%	20,34%	9,94%
Viễn thông	14.351,80	1%	2,14%	-0,96%	14,05	4,31	29,71%	10,90%	14,36%	44,26%
Tiện ích Cộng đồng	167.425,61	8%	-0,46%	3,41%	13,60	2,44	16,04%	10,74%	14,67%	23,73%
Tài chính	333.006,21	15%	0,30%	4,18%	23,75	2,89	9,25%	3,00%	14,79%	32,03%
Ngân hàng	362.619,40	16%	-0,33%	2,40%	13,85	1,78	11,99%	0,77%	23,03%	52,15%
CNTT	27.280,32	1%	0,09%	2,47%	10,74	1,94	16,38%	6,64%	5,98%	20,49%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	20,11	1.451.415.315	43,16%	32,89%	188.683,99
2	VCB	Vietcombank	1.897	20,19	3.597.768.575	14,50%	0,93%	137.794,54
3	SAB	SABECO	6.978	30,77	641.281.186	33,86%	21,92%	137.683,07
4	VIC	VinGroup	591	74,44	2.637.707.954	3,78%	0,96%	116.059,15
5	GAS	PV Gas	3.704	15,90	1.913.348.070	16,90%	12,46%	112.696,20
6	CTG	VIETINBANK	1.828	10,34	3.723.404.556	11,48%	0,79%	70.372,35
7	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.021	138,53	430.000.000	10,38%	6,60%	60.845,00
8	BID	BIDV	1.802	9,38	3.418.715.334	14,74%	0,66%	57.776,29
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	16,87	1.138.262.164	11,77%	3,85%	47.465,53
10	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1.980	31,81	680.471.434	9,94%	2,05%	42.869,70

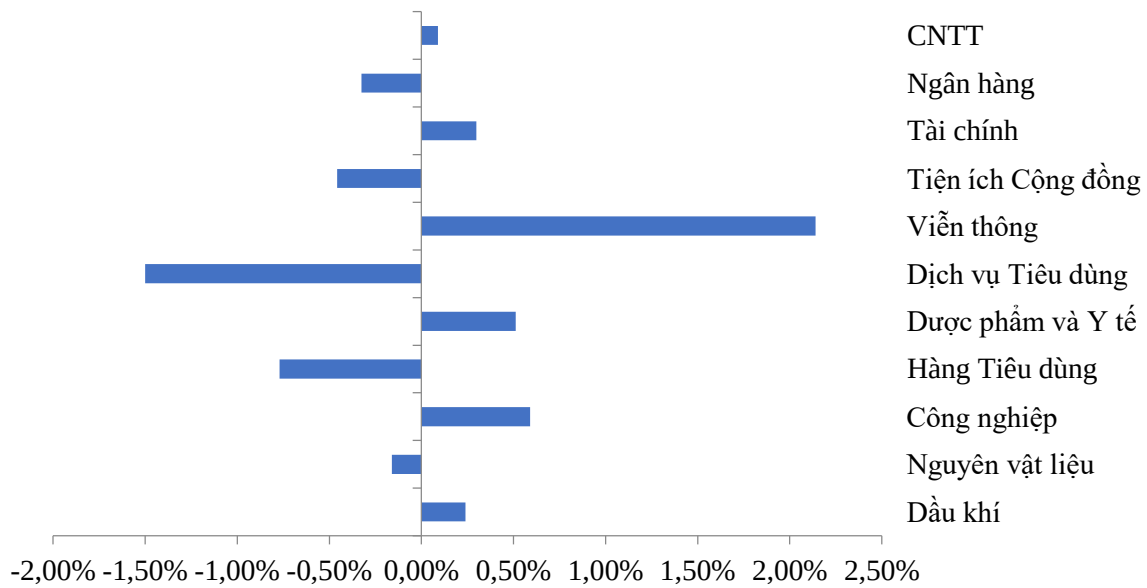
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	16,89	985.901.288	9,87%	0,61%	22.379,96
2	VCS	VCS STONE	12.009	11,95	60.000.000	55,28%	22,09%	8.610,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.210	8,51	446.700.421	8,38%	3,80%	8.397,97
4	VCG	VINACONEX	1.078	14,47	441.710.673	6,44%	2,21%	6.890,69
5	SHB	SHB	921	5,54	1.119.192.914	7,66%	0,43%	5.707,88
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	10,44	222.487.267	7,96%	3,36%	5.628,93
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	13,94	74.367.307	22,38%	11,90%	5.540,36
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.411	11,27	326.960.000	11,35%	8,44%	5.198,66
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.727	8,97	307.000.000	12,74%	3,95%	4.758,50
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	12,30	131.075.937	8,87%	3,74%	2.949,21

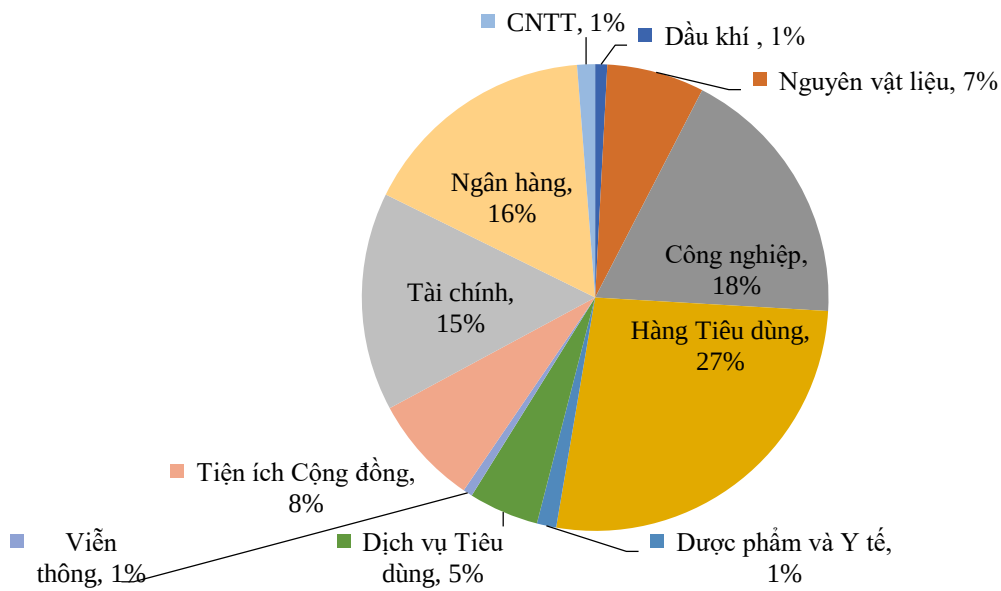
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

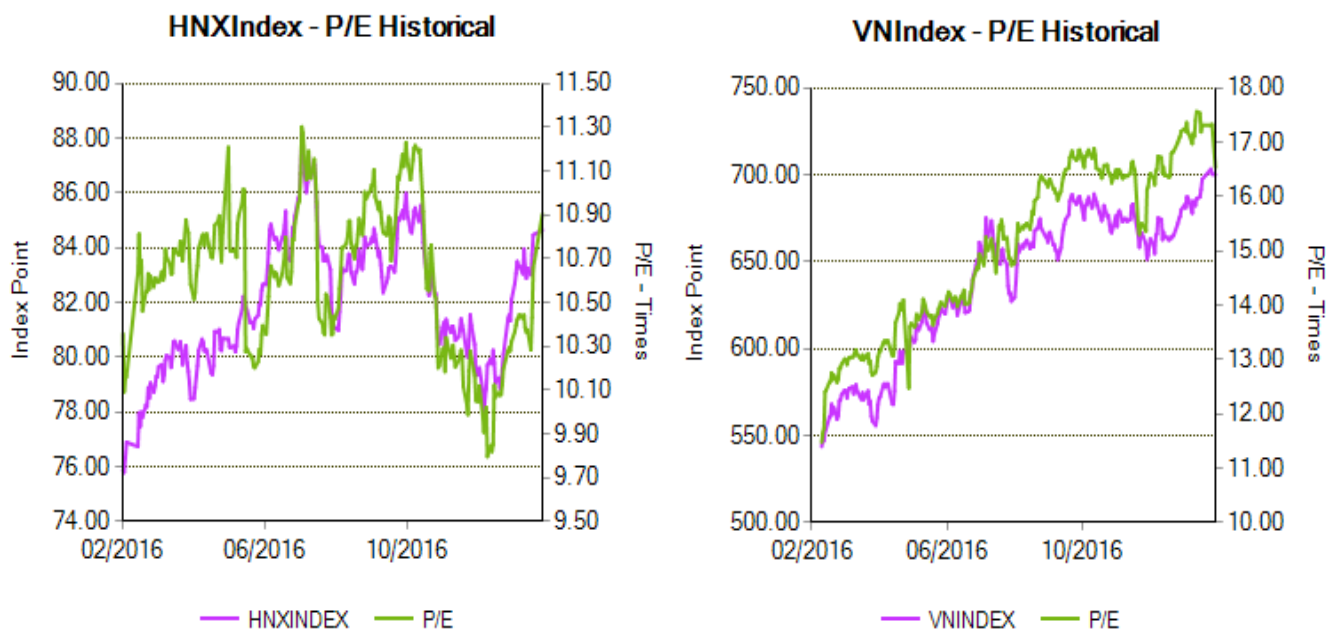
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	51,23	2.177.173.236	8,33%	3,86%	111.732,53
2	HVN	Vietnam Airlines	2.480	15,80	1.227.533.778	17,54%	2,69%	48.109,50
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	14,16	538.160.117	21,66%	15,32%	39.353,50
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.566	14,41	187.549.373	43,22%	24,93%	20.448,51
5	FOX	FPT Telecom	6.697	14,72	137.048.594	30,82%	11,12%	13.514,77
6	DTK	Vinacomin Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
7	VIB	VIBBank	900	18,67	564.440.589	6,47%	0,59%	9.482,60
8	MSR	Tài Nguyên Masan	153	86,77	703.544.898	0,94%	0,41%	9.320,56
9	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157,71	107.299.000	-6,29%	-4,85%	8.691,22
10	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	151,39	166.604.050	2,58%	2,56%	6.725,14

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn